

Bản án số: 13/2019/DS-ST
Ngày: 28/3/2019
V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Ngữ
2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị R (Ba M), sinh năm 1953. (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: chị Lê Thị Trường A, sinh năm 1979. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trương Thanh K, sinh năm 1979. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 01 năm 2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị R (Ba M) trình bày:

Ngày 26/10/2017 (âl), bà cho chị Lê Thị Trường A vay số tiền 10.000.000đ

(Mười triệu đồng), vay không lãi suất, khi vay chị A nói 10 ngày sẽ trả, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng, chị A là người trực tiếp đi vay và nhận tiền, khi vay chị A có viết biên nhận vay tiền ký tên rồi giao cho bà giữ, biên nhận chỉ lập 01 bản. Sau khi cho vay được 13 ngày bà yêu cầu chị A trả tiền, chị A hứa trả nhưng không trả. Sau đó bà nhiều lần đến nhà yêu cầu chị A trả tiền thì chị A nói để chị A gửi tiền lãi cho bà, còn tiền vốn thì trả sau và chị A có đưa tiền cho bà được vài lần, có lần 200.000đ, có lần 300.000đ, tổng cộng được số tiền 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) và từ cuối năm 2017 đến nay chị A không đưa tiền nữa.

Chị A cho rằng vay tiền của bà với lãi suất 50.000đ/ngày là hoàn toàn không đúng và chị A cũng không có đóng lãi cho bà. Số tiền chị A đưa có khi 200.000đ, có khi 300.000đ, tổng cộng được 1.700.000đ bà nghĩ đó là chị A trả dần cho bà nên bà đồng ý khấu trừ số tiền đã trả 1.700.000đ vào số tiền nợ 10.000.000đ, bà chỉ yêu cầu chị A và anh K trả cho bà số tiền còn nợ 8.300.000đ (Tám triệu ba trăm nghìn đồng).

Khi chị A vay tiền chồng chị A là anh K không biết nhưng sau đó bà nhiều lần đến nhà yêu cầu chị A trả tiền thì anh K có biết. Chị A vay tiền của bà là để trả nợ và số tiền vay trên là trong thời kỳ hôn nhân của chị A và anh K nên bà yêu cầu chị A và anh K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ 8.300.000đ cho bà. Bà không yêu cầu trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2019, bị đơn chị Lê Thị Trường A trình bày:

Vào ngày 26/10/2017 (âl), chị vay của bà Nguyễn Thị R số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 50.000đ/ngày, khi vay không thỏa thuận thời hạn vay, mục đích vay là để đóng lãi và trả nợ cho những khoản vay khác (những khoản vay này sử dụng vào mục đích chi tiêu cho gia đình). Khi vay chị có viết biên nhận vay tiền giao cho bà R giữ, biên nhận chỉ lập 01 bản. Sau khi vay chị có đóng lãi cho bà R đến ngày 05/12/2017 (âl) thì ngừng không đóng nữa, việc đóng lãi chỉ đưa tiền trực tiếp mà không có lập biên nhận cũng không có người làm chứng. Từ cuối năm 2017 đến nay chị vẫn chưa trả vốn vay cho bà R.

Chị và anh K kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B năm 2005. Việc chị vay tiền của bà R anh K không biết nên đây là nợ riêng của chị. Chị thừa nhận còn nợ bà R số tiền 10.000.000đ và đồng ý trả số tiền nêu trên cho bà R, tuy nhiên do hiện nay con chị còn nhỏ chị chưa đi làm được nên không có tiền trả ngay, vì vậy khi nào có tiền chị sẽ trả cho bà R. Đối với số tiền lãi đã đóng chị không yêu cầu tính lại lãi suất.

Chị khẳng định biên nhận vay tiền ngày 26/10/2017 (âl) do bà R giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của chị nên chị không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong tờ biên nhận nêu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh K trình bày:

Anh và chị A kết hôn năm 2005, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B năm 2005. Việc chị A vay tiền của bà R anh hoàn toàn không biết, chị A sử dụng số tiền vay trên vào mục đích gì anh cũng không biết. Do đó, anh không đồng ý liên đới cùng chị A trả số tiền 10.000.000đ cho bà R, vì đây là nợ riêng của chị A.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại các điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2019 chị A thừa nhận có vay của bà R số tiền 10.000.000đ đến nay chưa trả và đồng ý trả số tiền còn nợ 10.000.000đ cho bà R. Tại phiên tòa, bà R đồng ý khấu trừ số tiền chị A đã trả dần 1.700.000đ vào số tiền nợ 10.000.000đ, bà chỉ yêu cầu chị A trả số tiền 8.300.000đ. Qua đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà R là có căn cứ.

Chị A và anh K kết hôn năm 2005, hiện nay chị A và anh K vẫn đang sống chung. Số tiền chị A vay là trong thời kỳ hôn nhân của chị A và anh K và được sử dụng vào mục đích trả nợ cho những khoản vay khác và chi tiêu gia đình. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở xác định đây là nợ chung của chị A và anh K. Do đó, căn cứ vào điều 463, 466 Bộ luật dân sự, điều 27 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà R, buộc chị A và anh K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà R số tiền 8.300.000đ. Ghi nhận bà R không yêu cầu trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị Trường A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh K có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án được đưa ra xét xử là đúng

quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Trường A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 8.300.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Trong quá trình tố tụng bị đơn chị Lê Thị Trường A thừa nhận vào ngày 26/10/2017 (âm lịch) có vay của bà R số tiền 10.000.000đ nhưng đến nay vẫn chưa trả vốn vay. Nay bà R yêu cầu chị trả số tiền 10.000.000đ chị hoàn toàn đồng ý. Tại phiên tòa, bà R tự nguyện khấu trừ số tiền chị A trả dần được 1.700.000đ vào số tiền nợ gốc 10.000.000đ, chỉ yêu cầu trả số tiền còn nợ 8.300.000đ. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà R là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét thấy, mặc dù chị A vay tiền của bà R vào ngày 26/10/2017 anh K không biết. Nhưng số tiền vay trên được chị A vay trong thời kỳ hôn nhân của chị A và anh K, tiền vay được sử dụng vào mục đích trả nợ cho những khoản vay trước đó chị A vay sử dụng vào việc chi tiêu cho gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình có căn cứ xác định số nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng. Do đó, bà R yêu cầu chị A và anh K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ 8.300.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà R không yêu cầu chị A, anh K trả lãi đối với số tiền nợ từ cuối năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.3] Xét lời trình bày của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: $(8.300.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 415.000 \text{ đồng}$ (Bốn trăm mười lăm nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị Lê Thị Trường A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh K phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị R (Ba M). Buộc bị đơn chị Lê Thị Trường A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh

Trương Thanh K có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay còn nợ 8.300.000đ (Tám triệu ba trăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị R.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: $(8.300.000 \text{ đồng} \times 5\%) = 415.000$ đồng (Bốn trăm mười lăm nghìn đồng) buộc bị đơn chị Lê Thị Trường A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh K phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0022227 ngày 31/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Phương Nhi